

KẾ HOẠCH

**tổng kết Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị
về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc
lần thứ XIII của Đảng**

Thực hiện Công văn số 6100-CV/BTCTW, ngày 02/01/2024 của Ban Tổ chức Trung ương “về việc tổng kết Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị” (gọi tắt là *Chỉ thị số 35-CT/TW*); Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch thực hiện như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

Việc tổng kết nhằm đánh giá đầy đủ, toàn diện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của địa phương về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

1.2. Yêu cầu

Tổng kết từ cấp cơ sở, cấp trên cơ sở và cấp tỉnh. Quá trình tổng kết cần phát huy trách nhiệm của tập thể cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên. Báo cáo cần bám sát nội dung Chỉ thị số 35-CT/TW, đề cương báo cáo; biểu số liệu đính kèm; đánh giá nghiêm túc, khách quan, đầy đủ, toàn diện kết quả đạt được, những hạn chế, khuyết điểm, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW.

2. Nội dung

Các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo việc tổng kết từ cấp cơ sở đến cấp ủy trên cơ sở, bám sát nội dung của Chỉ thị số 35-CT/TW, đề cương báo cáo, các biểu thống kê số liệu đính kèm, cụ thể:

- *Cấp ủy cơ sở*: Tổng hợp, gửi báo cáo và phụ lục số liệu theo Biểu 3a về cấp ủy cấp trên trực tiếp trước ngày **24/01/2024**.

- *Cấp ủy cấp trên cơ sở*: Chỉ đạo, tiến hành tổng kết và thông qua hội nghị ban chấp hành để thảo luận báo cáo tổng kết của đảng bộ, hoàn thành, gửi báo cáo và các biểu 2a, 3, 4a về Ban Tổ chức Tỉnh ủy trước ngày **01/02/2024** để tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- *Cấp tỉnh*: Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo tổng kết của tỉnh, cập nhật số liệu tại các biểu 1, 2, 3, 4, trình Thường trực Tỉnh ủy trước ngày **22/02/2024** để thông qua Hội nghị Tỉnh ủy, hoàn thiện và báo cáo Ban Tổ chức Trung ương theo yêu cầu.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy căn cứ Kế hoạch này, chủ động triển khai thực hiện tổng kết, đảm bảo tiến độ, yêu cầu đề ra. Đồng chí Bí thư cấp ủy chịu trách nhiệm chỉ đạo xây dựng báo cáo, triển khai tổng kết ở cấp mình; phân công các đồng chí trong thường trực, ban thường vụ cấp ủy theo dõi, hướng dẫn việc tổng kết ở cấp dưới.

3.2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Kế hoạch này. Chủ trì xây dựng báo cáo tổng kết của tỉnh, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy. Phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy tham mưu tổ chức tổng kết, đảm bảo yêu cầu, tiến độ kế hoạch đề ra.

3.3. Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy đề xuất thời gian tổ chức Hội nghị Tỉnh ủy trước ngày **26/02/2024**; chuẩn bị các điều kiện phục vụ hội nghị. Sau hội nghị tổng hợp, hoàn thiện dự thảo báo cáo tổng kết, trình Thường trực Tỉnh ủy ký ban hành. Báo cáo tổng kết gửi về Ban Tổ chức Trung ương trước ngày **29/02/2024**.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các đồng chí UVBTV Tỉnh ủy,
- Lưu: Văn phòng Tỉnh ủy, TH3.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đình Văn

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

**tổng kết Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị
về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIII của Đảng**
(theo Kế hoạch số 102 -KH/TU, ngày 12/01/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

PHẦN I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác quán triệt, tổ chức thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Trung ương.
2. Việc cụ thể hóa Chỉ thị của Bộ Chính trị, Hướng dẫn của Trung ương và ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp mình để triển khai thực hiện.
3. Công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý những vấn đề phát sinh.

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN (theo nội dung của Chỉ thị 35)

1. Về yêu cầu.
2. Về nội dung:
 - 2.1. Nội dung đại hội đảng bộ các cấp.
 - 2.2. Chuẩn bị văn kiện đại hội và tổ chức thảo luận.
 - 2.3. Về chuẩn bị nhân sự và bầu cử cấp ủy:
 - 2.3.1. Công tác chuẩn bị nhân sự trước đại hội: Rà soát, bổ sung quy hoạch; chuẩn bị đề án, phương án nhân sự và định hướng xây dựng cấp ủy khóa mới trình cấp ủy cấp trên và đại hội.
 - 2.3.2. Tiêu chuẩn cấp ủy viên.
 - 2.3.3. Thời điểm tính tuổi và độ tuổi tham gia cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.
 - 2.3.4. Cơ cấu và số lượng cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, phó bí thư cấp ủy.
 - 2.3.5. Quy trình nhân sự cấp ủy.
 - 2.3.6. Thực hiện bầu cử tại đại hội: Việc ứng cử, đề cử và bầu cử cấp ủy, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư, ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra; lấy phiếu giới thiệu của đại biểu về nhân sự bí thư cấp ủy; bầu bí thư cấp ủy tại đại hội; việc thực hiện Quy chế bầu cử trong Đảng.
 - 2.3.7. Việc thực hiện một số chủ trương:
 - Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch HĐND các cấp.
 - Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch UBND ở cấp huyện, cấp xã đối với những nơi có đủ điều kiện.
 - Mỗi đồng chí thường trực cấp ủy cấp tỉnh không giữ quá 2 chức danh trong các chức danh chủ chốt (bí thư, phó bí thư, chủ tịch HĐND, chủ tịch UBND).
 - Bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND và một số chức danh lãnh đạo cấp trưởng

không là người địa phương.

- Bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND cấp huyện và tương đương trở lên giữ chức vụ không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp (8 năm).

- Đại hội bầu bí thư cấp ủy.

2.4. Cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn đại biểu và việc bầu cử đại biểu dự đại hội cấp trên.

2.5. Thời gian tiến hành đại hội đảng bộ các cấp.

2.6. Việc phân công cấp ủy khóa mới; sắp xếp, bố trí và thực hiện chính sách cán bộ sau đại hội:

- Việc phân công cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, thường trực cấp ủy theo đề án nhân sự đại hội đã được cấp có thẩm quyền thông qua.

- Việc đề xuất phân công, giới thiệu nhân sự không phải là thường trực cấp ủy (nếu có) giữ chức chủ tịch HĐND, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh, thành phố đối với những nơi có khó khăn về cán bộ.

- Thời điểm thôi giữ chức vụ lãnh đạo HĐND, UBND, các chức danh lãnh đạo cơ quan Nhà nước; việc sắp xếp, bố trí và thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp ủy viên không đủ tuổi tái cử.

- Việc kiện toàn, bổ sung cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ, thường trực cấp ủy và việc thi hành kỷ luật đối với cấp ủy viên trong nhiệm kỳ.

2.7. Việc hoàn chỉnh thủ tục hồ sơ, báo cáo cấp ủy cấp trên để chuẩn y kết quả bầu cử.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm và nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

2. Hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

3. Bài học kinh nghiệm.

PHẦN IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY, ĐẢNG ỦY).....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

....., ngày tháng năm 2024

BIỂU 1: TÌNH HÌNH, CHẤT LƯỢNG CẤP ỦY TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| I. Số lượng theo quy định | | | | | | | |
| II. Số lượng bầu thiếu | | | | | | | |
| III. Số lượng được bầu tại đại hội | | | | | | | |
| - Tham gia lần đầu | | | | | | | |
| - Nữ | | | | | | | |
| - Dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| - Tôn giáo | | | | | | | |
| - Cán bộ không là người địa phương | | | | | | | |
| 1. Độ tuổi (tính tại thời điểm đầu nhiệm kỳ đại hội) | | | | | | | |
| - Dưới 40 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 40 đến 50 tuổi | | | | | | | |
| - Trên 50 tuổi | | | | | | | |
| - Tuổi bình quân | | | | | | | |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Đại học | | | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | | | |
| 3. Học hàm | | | | | | | |
| - Phó giáo sư | | | | | | | |
| - Giáo sư | | | | | | | |
| 4. Trình độ LLCT | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao cấp, cử nhân | | | | | | | |
| IV. Số lượng không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ 2020-2025 <i>(đã thực hiện chế độ, chính sách)</i> | | | | | | | |
| V. Số lượng được bổ sung trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| VI. Số lượng bị thi hành kỷ luật trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| - Khiển trách | | | | | | | |
| - Cảnh cáo | | | | | | | |
| - Cách chức | | | | | | | |
| - Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố, bắt giam, phạt tù).... | | | | | | | |
| VII. Thời gian công tác còn lại trong nhiệm kỳ 2020-2025 <i>(thời điểm tính tháng 9/2025)</i> | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|----------------------|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Dưới 30 tháng | | | | | | | |
| - Từ 30 đến 36 tháng | | | | | | | |
| - Trên 36 tháng | | | | | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY, ĐẢNG ỦY).....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
....., ngày tháng năm 2024

BIỂU 2: TÌNH HÌNH, CHẤT LƯỢNG CẤP ỦY CẤP TRÊN CƠ SỞ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

A- Tổng số đảng bộ cấp trên cơ sở: đảng bộ.

- 1. Số đảng bộ huyện: ...
- 2. Số đảng bộ quận: ...
- 3. Số đảng bộ thị xã: ...
- 4. Số đảng bộ thành phố: ...
- 5. Số đảng bộ trực thuộc khác: ...

B- Tình hình, chất lượng cấp ủy

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| I. Số lượng theo quy định | | | | | | | |
| II. Số lượng bầu thiếu | | | | | | | |
| III. Số lượng được bầu tại đại hội | | | | | | | |
| - Tham gia lần đầu | | | | | | | |
| - Nữ | | | | | | | |
| - Dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| - Tôn giáo | | | | | | | |
| - Cán bộ không là người địa phương | | | | | | | |
| 1. Độ tuổi (tính tại thời điểm đầu nhiệm kỳ đại hội) | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Dưới 35 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 35 đến dưới 40 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 40 đến 50 tuổi | | | | | | | |
| - Trên 50 tuổi | | | | | | | |
| - Tuổi bình quân | | | | | | | |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao đẳng | | | | | | | |
| - Đại học | | | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | | | |
| 3. Học hàm | | | | | | | |
| - Phó giáo sư | | | | | | | |
| - Giáo sư | | | | | | | |
| 4. Trình độ LLCT | | | | | | | |
| - Sơ cấp | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao cấp, cử nhân | | | | | | | |
| IV. Số lượng không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ 2020-2025 (đã thực hiện chế độ, chính sách) | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| V. Số lượng được bổ sung trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| VI. Số lượng bị thi hành kỷ luật trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| - Khiển trách | | | | | | | |
| - Cảnh cáo | | | | | | | |
| - Cách chức | | | | | | | |
| - Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố, bắt giam, phạt tù) | | | | | | | |
| VII. Thời gian công tác còn lại trong nhiệm kỳ 2020-2025 (thời điểm tính tháng 6/2025) | | | | | | | |
| - Dưới 30 tháng | | | | | | | |
| - Từ 30 đến 36 tháng | | | | | | | |
| - Trên 36 tháng | | | | | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

THÀNH ỦY, HUYỆN ỦY).....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

....., ngày tháng năm 2024

BIỂU 2a: TÌNH HÌNH, CHẤT LƯỢNG CẤP ỦY CẤP TRÊN CƠ SỞ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| I. Số lượng theo quy định | | | | | | | |
| II. Số lượng bầu thiếu | | | | | | | |
| III. Số lượng được bầu tại đại hội | | | | | | | |
| - Tham gia lần đầu | | | | | | | |
| - Nữ | | | | | | | |
| - Dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| - Tôn giáo | | | | | | | |
| - Cán bộ không là người địa phương | | | | | | | |
| 1. Độ tuổi (tính tại thời điểm đầu nhiệm kỳ đại hội) | | | | | | | |
| - Dưới 35 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 35 đến dưới 40 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 40 đến 50 tuổi | | | | | | | |
| - Trên 50 tuổi | | | | | | | |
| - Tuổi bình quân | | | | | | | |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao đẳng | | | | | | | |
| - Đại học | | | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | | | |
| 3. Học hàm | | | | | | | |
| - Phó giáo sư | | | | | | | |
| - Giáo sư | | | | | | | |
| 4. Trình độ LLCT | | | | | | | |
| - Sơ cấp | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao cấp, cử nhân | | | | | | | |
| IV. Số lượng không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ 2020-2025 (đã thực hiện chế độ, chính sách) | | | | | | | |
| V. Số lượng được bổ sung trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| VI. Số lượng bị thi hành kỷ luật trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| - Khiển trách | | | | | | | |
| - Cảnh cáo | | | | | | | |
| - Cách chức | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố, bắt giam, phạt tù) | | | | | | | |
| VII. Thời gian công tác còn lại trong nhiệm kỳ 2020-2025 (thời điểm tính tháng 6/2025) | | | | | | | |
| - Dưới 30 tháng | | | | | | | |
| - Từ 30 đến 36 tháng | | | | | | | |
| - Trên 36 tháng | | | | | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

THÀNH ỦY, ĐẢNG ỦY.....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

....., ngày tháng năm 2024

BIỂU 3: TÌNH HÌNH, CHẤT LƯỢNG CẤP ỦY CẤP CƠ SỞ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

A- Tổng số đảng bộ cơ sở: đảng bộ.

1. Số đảng bộ xã: ...
2. Số đảng bộ phường: ...
3. Số đảng bộ thị trấn: ...
4. Số đảng bộ cơ sở khác: ...
5. Số chi bộ cơ sở: ...
6. Tổ chức đảng trực thuộc đảng bộ cơ sở: ...

-Đảng bộ bộ phận:....

-Chi bộ trực thuộc:....

B- Tình hình, chất lượng cấp ủy

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| I. Số lượng theo quy định | | | | | | | |
| II. Số lượng bầu thiếu | | | | | | | |
| III. Số lượng được bầu tại đại hội | | | | | | | |
| - Tham gia lần đầu | | | | | | | |
| - Nữ | | | | | | | |
| - Dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| - Tôn giáo | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Cán bộ không là người địa phương | | | | | | | |
| 1. Độ tuổi (tính tại thời điểm đầu nhiệm kỳ đại hội) | | | | | | | |
| - Dưới 35 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 35 đến dưới 40 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 40 đến 50 tuổi | | | | | | | |
| - Trên 50 tuổi | | | | | | | |
| - Tuổi bình quân | | | | | | | |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao đẳng | | | | | | | |
| - Đại học | | | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | | | |
| 3. Học hàm | | | | | | | |
| - Phó giáo sư | | | | | | | |
| - Giáo sư | | | | | | | |
| 4. Trình độ LLCT | | | | | | | |
| - Sơ cấp | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao cấp, cử nhân | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| IV. Số lượng không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ 2020-2025 (đã thực hiện chế độ, chính sách) | | | | | | | |
| V. Số lượng được bổ sung trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| VI. Số lượng bị thi hành kỷ luật trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| - Khiển trách | | | | | | | |
| - Cảnh cáo | | | | | | | |
| - Cách chức | | | | | | | |
| - Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố, bắt giam, phạt tù) | | | | | | | |
| VII. Thời gian công tác còn lại trong nhiệm kỳ 2020-2025 (thời điểm tính tháng 4/2025) | | | | | | | |
| - Dưới 30 tháng | | | | | | | |
| - Từ 30 đến 36 tháng | | | | | | | |
| - Trên 36 tháng | | | | | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

ĐẢNG ỦY.....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
....., ngày tháng năm 2024

BIỂU 3a: TÌNH HÌNH, CHẤT LƯỢNG CẤP ỦY CẤP CƠ SỞ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

A. Tổ chức đảng trực thuộc đảng bộ cơ sở: ...

- Đảng bộ bộ phận:....
- Chi bộ trực thuộc:...

B- Tình hình, chất lượng cấp ủy

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| I. Số lượng theo quy định | | | | | | | |
| II. Số lượng bầu thiếu | | | | | | | |
| III. Số lượng được bầu tại đại hội | | | | | | | |
| - Tham gia lần đầu | | | | | | | |
| - Nữ | | | | | | | |
| - Dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| - Tôn giáo | | | | | | | |
| - Cán bộ không là người địa phương | | | | | | | |
| 1. Độ tuổi (tính tại thời điểm đầu nhiệm kỳ đại hội) | | | | | | | |
| - Dưới 35 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 35 đến dưới 40 tuổi | | | | | | | |
| - Từ 40 đến 50 tuổi | | | | | | | |
| - Trên 50 tuổi | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Tuổi bình quân | | | | | | | |
| 2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao đẳng | | | | | | | |
| - Đại học | | | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | | | |
| 3. Học hàm | | | | | | | |
| - Phó giáo sư | | | | | | | |
| - Giáo sư | | | | | | | |
| 4. Trình độ LLCT | | | | | | | |
| - Sơ cấp | | | | | | | |
| - Trung cấp | | | | | | | |
| - Cao cấp, cử nhân | | | | | | | |
| IV. Số lượng không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ 2020-2025 (đã thực hiện chế độ, chính sách) | | | | | | | |
| V. Số lượng được bổ sung trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| VI. Số lượng bị thi hành kỷ luật trong nhiệm kỳ 2020-2025 | | | | | | | |
| - Khiển trách | | | | | | | |
| - Cảnh cáo | | | | | | | |
| - Cách chức | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Cấp ủy viên | | | | Ủy ban Kiểm tra | | |
|---|-------------|-------------|--------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| | Tổng số | Ủy viên BTV | Bí thư | Phó Bí thư | Tổng số | Chủ nhiệm | Phó chủ nhiệm |
| - Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố, bắt giam, phạt tù) | | | | | | | |
| VII. Thời gian công tác còn lại trong nhiệm kỳ 2020-2025 (thời điểm tính tháng 4/2025) | | | | | | | |
| - Dưới 30 tháng | | | | | | | |
| - Từ 30 đến 36 tháng | | | | | | | |
| - Trên 36 tháng | | | | | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

BIỂU 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG THEO CHỈ THỊ 35 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ TRONG NHIỆM KỲ 2020-2025

| Chỉ tiêu | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp cơ sở |
|--|----------|-----------|-----------|
| 1. Số lượng cấp ủy tái cử khóa mới | | | |
| Trong đó: | | | |
| Tái cử cấp ủy nhưng không tái cử chức vụ chính quyền | | | |
| - Tái cử cấp ủy nhưng không tái cử chức vụ MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội | | | |
| 2. Số lượng bí thư cấp ủy được bầu | | | |
| Trong đó: | | | |
| - Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND | | | |
| - Bí thư đồng thời là chủ tịch UBND | | | |
| - Bí thư được bầu tại đại hội | | | |
| - Bí thư thực hiện chủ trương không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp (8 năm) ở một địa phương | | | |
| 3. Số lượng phó bí thư là chủ tịch HĐND | | | |
| 4. Số lượng ủy viên ban thường vụ là chủ tịch HĐND | | | |
| 5. Số lượng ủy viên ban thường vụ hoặc cấp ủy viên là Trưởng đoàn (hoặc phụ trách) đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV của địa phương | | | |
| 6. Số lượng ủy viên ban thường vụ cấp ủy, trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện | | | |
| 7. Cán bộ không là người địa phương | | | |
| Trong đó: | | | |
| - Bí thư cấp ủy | | | |
| - Chủ tịch UBND | | | |
| - Chánh án TAND | | | |
| - Viện trưởng VKSND | | | |
| - Giám đốc, trưởng công an | | | |
| - Một số chức danh khác (thanh tra, tài chính, thuế, hải quan,...) | | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ

**BIỂU 4a: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG THEO CHỈ THỊ 35 CỦA
BỘ CHÍNH TRỊ TRONG NHIỆM KỲ 2020-2025**

| Chỉ tiêu | Cấp huyện | Cấp cơ sở |
|--|------------------|------------------|
| 1. Số lượng cấp ủy tái cử khóa mới | | |
| Trong đó: | | |
| Tái cử cấp ủy nhưng không tái cử chức vụ chính quyền | | |
| - Tái cử cấp ủy nhưng không tái cử chức vụ MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội | | |
| 2. Số lượng bí thư cấp ủy được bầu | | |
| Trong đó: | | |
| - Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND | | |
| - Bí thư đồng thời là chủ tịch UBND | | |
| - Bí thư được bầu tại đại hội | | |
| - Bí thư thực hiện chủ trương không giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp (8 năm) ở một địa phương | | |
| 3. Số lượng phó bí thư là chủ tịch HĐND | | |
| 4. Số lượng ủy viên ban thường vụ là chủ tịch HĐND | | |
| 5. Số lượng ủy viên ban thường vụ hoặc cấp ủy viên là Trưởng đoàn (hoặc phụ trách) đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV của địa phương | | |
| 6. Số lượng ủy viên ban thường vụ cấp ủy, trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện | | |
| 7. Cán bộ không là người địa phương | | |
| Trong đó: | | |
| - Bí thư cấp ủy | | |
| - Chủ tịch UBND | | |
| - Chánh án TAND | | |
| - Viện trưởng VKSND | | |
| - Giám đốc, trưởng công an | | |
| - Một số chức danh khác (thanh tra, tài chính, thuế, hải quan,...) | | |

T/M BAN THƯỜNG VỤ